TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Hiện trạng	QH đến năm 2030				QH đến năm 2040			
			Tăng giảm	Quy hoạch	Tỷ lệ	chỉ tiêu	Tăng giảm	Quy hoạch	Tỷ lệ	chỉ tiêu
		(ha)	(ha)	(ha)	(%)	(m^2/ng)	(ha)	(ha)	(%)	(m^2/ng)
	Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu	**745,48**	**0,00**	**745,48**	**100**		**0,00**	**745,48**	**100**	
1	Đất Nhóm nhà ở	55,17	6,18	61,35	8,23		10,04	71,39	9,58	
	Hiện trạng	*55,17*	*-5,07*	*50,10*	*6,72*	*70,24*	*-2,77*	*47,33*	*6,35*	*66,35*
	Quy hoạch	*0,00*	*11,25*	*11,25*	*1,51*	*35,99*	*12,81*	*24,06*	*3,23*	*33,56*
2	Đất Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	0,00	0,27	0,27	0,04		3,28	3,55	0,48	
3	Đất y tế	0,08	0,05	0,13	0,02		0,00	0,13	0,02	
	Hiện trạng	*0,08*	*-0,08*	*0,00*	*0,00*		*0,00*	*0,00*	*0,00*	
	Quy hoạch	*0,00*	*0,13*	*0,13*	*0,02*		*0,00*	*0,13*	*0,02*	
4	Đất văn hóa, công cộng	0,20	2,66	2,86	0,38	2,79	0,53	3,39	0,45	2,37
	Hiện trạng	*0,20*	*-0,14*	*0,06*	*0,01*		*0,00*	*0,06*	*0,01*	
	Quy hoạch	*0,00*	*2,80*	*2,80*	*0,38*		*0,53*	*3,33*	*0,45*	
5	Đất thể dục thể thao	0,74	0,12	0,86	0,12	0,84	1,91	2,77	0,37	1,94
	Hiện trạng	*0,74*	*0,00*	*0,74*	*0,10*		*-0,06*	*0,68*	*0,09*	
	Quy hoạch	*0,00*	*0,12*	*0,12*	*0,02*		*1,97*	*2,09*	*0,28*	
6	Đất giáo dục	2,92	0,39	3,31	0,44		3,51	6,82	0,91	
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng	0,00	5,13	5,13	0,69	5,00	31,44	36,57	4,91	25,57
8	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	
9	Đất cây xanh chuyên dụng	0,00	0,00	0,00	0,00		22,52	22,52	3,02	
10	Đất sản xuất công nghiệp, TTCN, kho bãi	17,80	108,71	126,51	16,97		0,00	126,51	16,97	
11	Đất bến bãi	0,68	0,82	1,50	0,20		20,94	22,44	3,01	
12	Đất cơ quan, trụ sở	1,05	-0,25	0,80	0,11		0,00	0,80	0,11	
	Hiện trạng	*1,05*	*-0,25*	*0,80*	*0,11*		*0,00*	*0,80*	*0,11*	
	Quy hoạch	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*		*0,00*	*0,00*	*0,00*	
13	Đất khu dịch vụ, thương mại	0,92	1,54	2,46	0,33		11,32	13,78	1,85	
14	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,95	0,20	1,15	0,15		0,00	1,15	0,15	
15	Đất an ninh, quốc phòng	0,16	0,00	0,16	0,02		0,00	0,16	0,02	
16	Đất đường giao thông	54,96	26,59	81,55	10,94		32,85	114,40	15,35	
17	Bãi đỗ xe	0,00	3,63	3,63	0,49	3,54	0,94	4,57	0,61	3,20
18	Đất nghĩa trang	6,61	2,90	9,51	1,28		2,21	11,72	1,57	
19	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	0,35	1,02	1,37	0,18		0,25	1,62	0,22	
20	Đất muối trồng thủy sản	42,79	-16,02	26,77	3,59		-2,14	24,63	3,30	
21	Đất chưa sử dụng	1,08	0,00	1,08	0,14		0,00	1,08	0,14	
22	Sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ,mặt nước chu	118,32	-8,71	109,61	14,70		-1,17	108,44	14,55	
23	Đất sản xuất nông nghiệp	440,70	-135,23	305,47	41,00		-138,43	167,04	22,45	

THỐNG KÊ QUY HOẠCH ĐẤT ĐAI

Bảng: Quy hoạch đất ở mới

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ trung bình(lần)
OM-1	0,28	60	5	3
OM-2	1,1	60	5	3
OM-3	0,92	60	5	3
OM-4	1,41	60	5	3
OM-5	1,31	60	5	3
OM-6	1,34	60	5	3
OM-7	0,22	60	5	3
OM-8	0,83	60	5	3
OM-9	2,08	60	5	3
OM-10	0,68	60	5	3
OM-11	0,08	60	5	3
OM-12	1	60	5	3
GĐ 2030	**11,25**			
OM-13	2,46	60	5	3
OM-14	1,14	60	5	3
OM-15	1,12	60	5	3
OM-16	1,10	60	5	3
OM-17	2,46	60	5	3
OM-18	2,00	60	5	3
OM-19	1,27	60	5	3
OM-20	1,26	60	5	3
GĐ 2040	**12,81**			
Tổng	**24,06**			

Bảng: Quy hoạch đất dịch vụ - thương mại

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
DV-1	0,42	60	15	9
DV-2	1,12	60	15	9
GĐ 2030	**1,54**			**0**
DV-3	2,96	60	25	15
DV-4	2,67	60	25	15
DV-5	1,66	60	25	15
DV-6	1,35	60	25	15
DV-7	2,68	60	25	15
GĐ 2040	**11,32**			
Tổng	**12,86**			

Đất cây xanh công cộng quy hoạch

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
CX-1	1,34	5	1	0,05
CX-2	1,15	5	1	0,05
CX-3	1,95	5	1	0,05
CX-4	0,03	5	1	0,05
CX-5	0,45	5	1	0,05
CX-6	0,07	5	1	0,05
CX-7	0,14	5	1	0,05
GĐ 2030	**5,13**			
CX-8	0,65	5	1	0,05
CX-9	0,1	5	1	0,05
CX-10	30,65	5	1	0,05
CX-11	0,04	5	1	0,05
GĐ 2040	**31,44**			
Tổng	**36,57**			

Đất văn hóa quy hoạch

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
VH-1	0,09	40	2	0,8
VH-2	0,32	40	2	0,8
VH-3	1,95	40	2	0,8
VH-4	0,34	40	2	0,8
VH-5	0,1	40	2	0,8
GĐ 2030	**2,8**			
VH-6	0,47	40	2	0,8
VH-7	0,06	40	2	0,8
GĐ 2040	**0,53**			
Tổng	**3,33**			

Bảng: Quy hoạch đất thể dục, thể thao

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
DTT-1	0,12	10	2	0,2
GĐ 2030	**0,12**			
DTT-2	0,2	10	2	0,2
DTT-3	0,71	10	2	0,2
DTT-4	0,31	10	2	0,2
DTT-5	0,75	10	2	0,2
GĐ 2030	**1,97**			
Tổng	**2,09**			

Đất cây xanh chuyên dụng quy hoạch

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
CXCD-1	21,89	5	1	0,05
CXCD-2	0,63	5	1	0,05
Tổng	**22,52**			

Bảng: Quy hoạch đất công nghiệp, SXKD

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
CN-1	60	70	2	1,4
CN-2	48	70	2	1,4
SXC-1	0,71	50	2	1
Tổng	**108,71**			

Ghi chú: Các công trình dịch vụ, nhà điều hành trong khu vực được phép xây tối đa 8 tầng

Bảng: Quy hoạch đất giáo dục quy hoạch

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
GD-1	0,18	45	3	1,35
GD-2	0,21	45	3	1,35
GĐ 2030	**0,39**			
GD-3	0,73	45	3	1,35
GD-4	**0,51**	45	3	1,35
GD-5	0,5	45	3	1,35
GD-6	1,77	45	3	1,35
GĐ 2040	**3,51**			
Tổng	**3,9**			

Bảng: Quy hoạch đất bãi đỗ xe

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
P-1	0,05	10	1	0,1
P-2	0,34	10	1	0,1
P-3	0,47	10	1	0,1
P-4	0,35	10	1	0,1
P-5	1,39	10	1	0,1
P-6	0,62	10	1	0,1
P-7	0,41	10	1	0,1
GĐ 2030	**3,63**			
P-8	0,33	10	1	0,1
P-9	0,61	10	1	0,1
GĐ 2040	**0,94**			
Tổng	**4,57**			

Bảng: Quy hoạch đất y tế

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
YTE	0,13	40	2	0,8
Tổng 2030	**0,13**			

Bảng: Quy hoạch đất hỗn hợp

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
HH-1	0,27	60	8	4,8
GĐ 2030	**0,27**			
HH-3	1,41	60	8	4,8
HH-4	1,87	60	8	4,8
GĐ 2040	**3,28**			
Tổng	**3,55**			

Bảng: Quy hoạch đất tôn giáo, tín ngưỡng

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
TON	0,2	30	1	0,3
Tổng	**0,2**			

Bảng: Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
NT-1	2,9	-	-	-
GĐ 2030	**2,9**			
NT-2	0,7	-	-	-
NT-3	0,81	-	-	-
NT-4	0,7	-	-	-
GĐ 2040	**2,21**			
Tổng	**5,01**			

Bảng: Quy hoạch đất hạ tầng kỹ thuật

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
HT-1	0,06	-	-	-
HT-2	0,51	-	-	-
HT-3	0,28	-	-	-
HT-4	0,17	-	-	-
GĐ 2030	**1,02**			
HT-5	0,25	-	-	-
GĐ 2040	**0,25**			
Tổng	**1,27**			

Bảng: Quy hoạch đất bến bãi

Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)	Hệ số SDĐ tối đa (lần)
BB-1	0,82	-	-	-
GĐ 2030	**0,82**			
BB-2	20,94	-	-	-
GĐ 2040	**20,94**			
Tổng	**21,76**			

TỶ LỆ XÍCH 1CM — 0 50M 100M

B

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG CỦA Ô PHỐ/ Ô ĐẤT	KÝ HIỆU QUY HOẠCH: HIỆN TRẠNG	ĐỢT ĐẦU	DÀI HẠN
A	B		C	
1	NHÓM NHÀ Ở			
2	HỖN HỢP NHÓM NHÀ Ở VÀ DỊCH VỤ			
3	LÀNG XÓM, DÂN CƯ NÔNG THÔN			
4	Y TẾ			
5	VĂN HÓA			
6	THỂ DỤC THỂ THAO			
7	ĐẤT BẾN, BÃI			
8	TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON			
9	CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG			
10	CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ			
11	CÂY XANH CHUYÊN DỤNG			
12	SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO BÃI SẢN XUẤT KINH DOANH			
13	ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU			
14	CƠ QUAN TRỤ SỞ			
15	KHU DỊCH VỤ			
16	KHU DỊCH VỤ DU LỊCH			
17	DI TÍCH TÔN GIÁO			
18	AN NINH			
19	QUỐC PHÒNG			
20	ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
21	ĐẤT BÃI ĐỖ XE			
22	NGHĨA TRANG			
23	HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC			
24	SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP			
25	NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
26	CHƯA SỬ DỤNG			
27	HỒ, AO ĐẦM			
28	SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH			
29	ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
30	RANH GIỚI QUY HOẠCH			

KÝ HIỆU

- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- TRƯỜNG PTTH
- TRƯỜNG THCS
- NGHĨA TRANG LIỆT SỸ
- TRẠM BIẾN ÁP
- CẦU
- CHỢ
- TRẠM XĂNG DẦU
- BƯU ĐIỆN VĂN HÓA
- TRỤ SỞ UBND PHƯỜNG
- TRẠM Y TẾ
- SÂN THỂ DỤC - THỂ THAO
- CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ
- TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
- TRẠM BƠM

GHI CHÚ

- ⑨ CHỢ
- ⑩ SÂN THỂ THAO
- ⑪ BƯU ĐIỆN VĂN HÓA
- ⑫ TRẠM Y TẾ
- ⑬ QUỸ TÍN DỤNG
- ⑭ BÃI RÁC
- ⑮ KHO A34
- ⑯ TRỤ SỞ CÔNG AN
- ① UBND PHƯỜNG
- ② NHÀ VĂN HÓA THÔN
- ③ SÂN VẬN ĐỘNG TRUNG TÂM
- ④ NGHĨA TRANG LIỆT SỸ
- ⑤ TRƯỜNG MẦM NON
- ⑥ TRƯỜNG THCS
- ⑦ TRƯỜNG TIỂU HỌC
- ⑧ ĐÌNH, CHÙA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
LÊ VĂN ĐIỂN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 55 /QĐ-UBND, NGÀY 24 THÁNG 11 NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH VÀ TRÌNH DUYỆT:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TRƯỞNG PHÒNG
NGUYỄN VĂN ĐÀO

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 209 /TTR-KTHT, NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 2023

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN

CHỦ TỊCH
TRƯƠNG ĐỨC SƠN

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THẤT HÙNG

CHỦ TỊCH
Nguyễn Trọng Thuấn

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH PHÂN KHU 4- PHÂN KHU ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP PHÍA TÂY BẮC, TỶ LỆ 1/2.000

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG THẤT HÙNG, THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH - 03	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: F/T	HT: 2023
THIẾT KẾ QH	KTS. NGÔ THANH TUYỀN		
THIẾT KẾ HTKT	KS. PHẠM ĐỨC NHƯỜNG		
CHỦ TRÌ ,CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN HỮU TOẠI		
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG	KS. PHẠM QUANG ĐIỂN		
Q.L. KỸ THUẬT	THS. KS. NGUYỄN VĂN HÒA		

TRUNG TÂM QUY HOẠCH ĐÔ THỊ & NÔNG THÔN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TUẤN NGỌC

SỞ XÂY DỰNG HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
ĐỊA CHỈ: SỐ 5 ĐƯỜNG THANH NIÊN, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG
TEL: 02203.833.457